

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	108,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	13.1%	14.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.43
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.55
(Ba3)
Cảnh báo

2023

DT thuần

58,341

tỷ VNĐ

YoY
▲ 18,199
▲ 45.3%

2023

LN sau thuế

231

tỷ VNĐ

YoY
▲ 2,493
▲ 110%

2023

ROE

1.5%

+/- YoY
▲ 15.8%

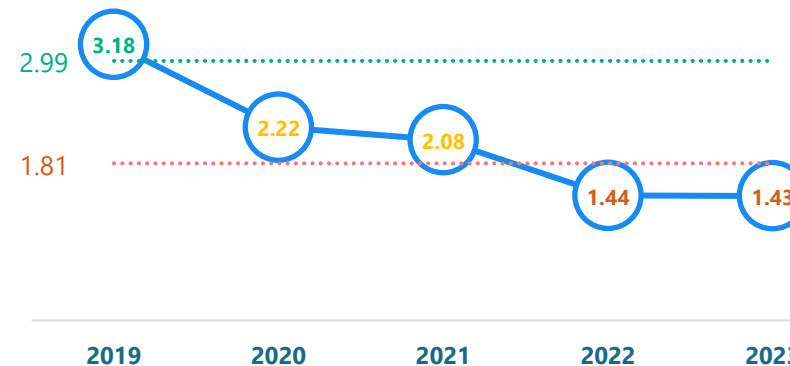
2023

ROA

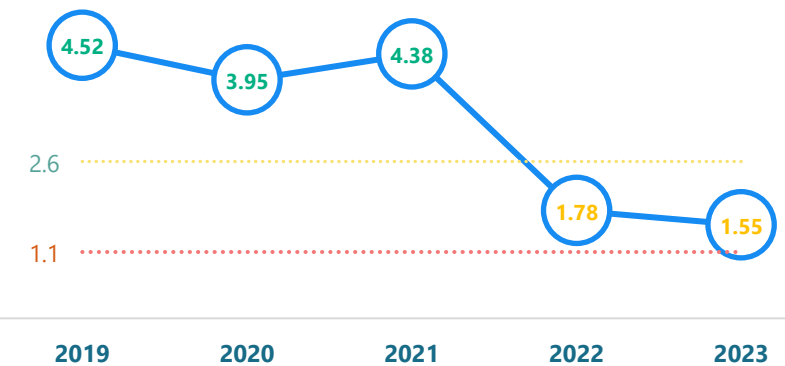
0.3%

+/- YoY
▲ 4.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của VJC năm 2023 đạt 1.43, thấp hơn so với năm 2022 (1.44). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

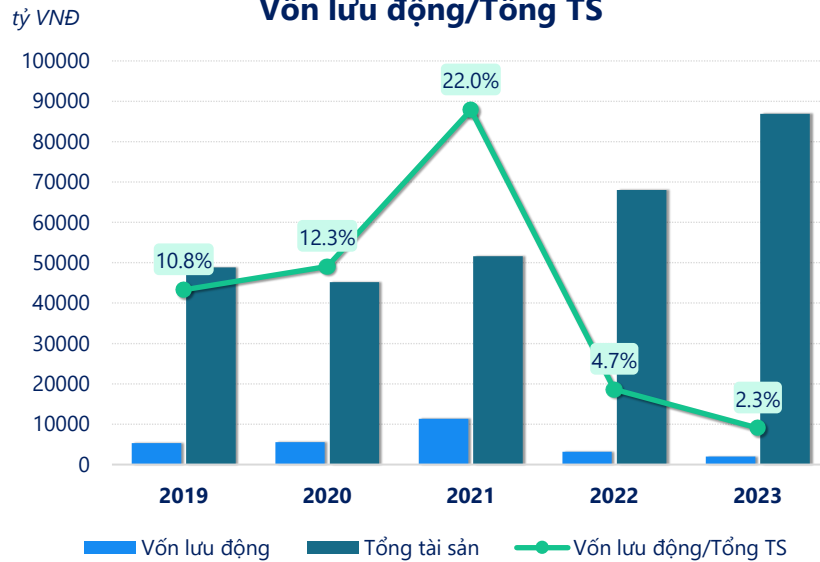
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của VJC năm 2023 đạt 1.55, thấp hơn so với năm 2022 (1.78). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, VJC ghi nhận doanh thu thuần 58,341 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 231.4 tỷ đồng, lần lượt tăng 45.3% và tăng 110% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 1.53%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

Vốn lưu động/Tổng TS

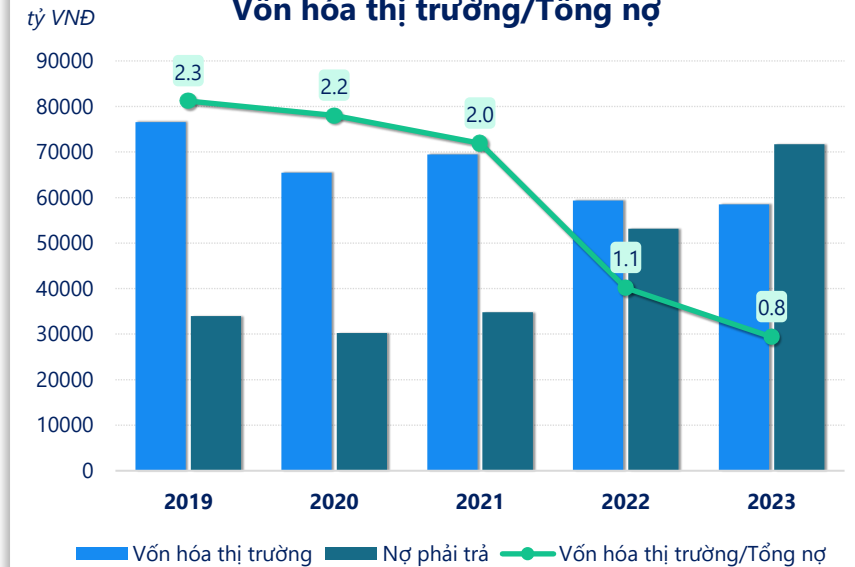


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

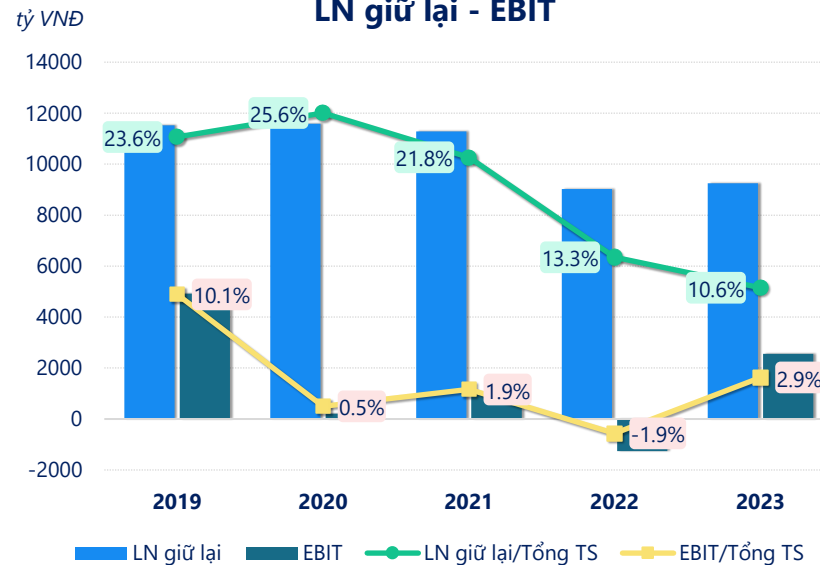
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

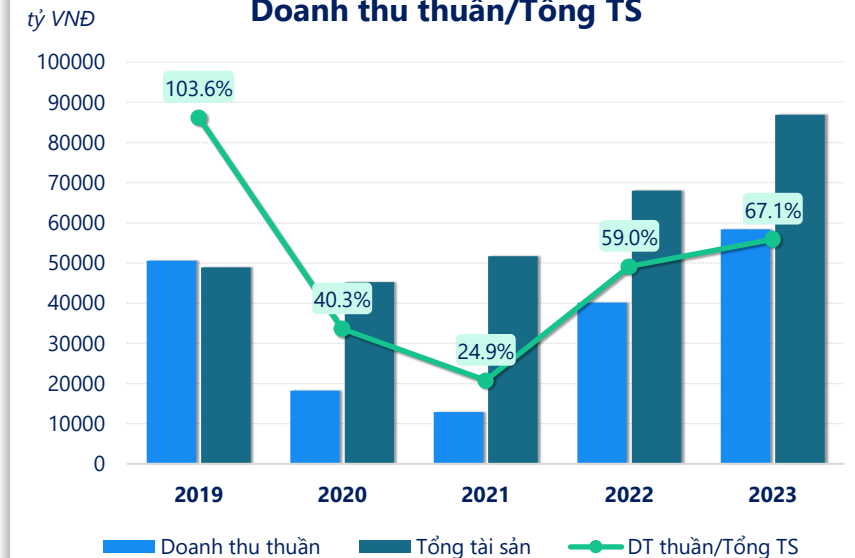
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	84,681	68,037	24.5%
Tài sản ngắn hạn	37,272	33,587	11.0%
Tiền và tương đương tiền	5,051	1,858	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	613	688	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	30,696	29,730	3.2%
Hàng tồn kho	703	983	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	209	329	-36.5%
Tài sản dài hạn	47,409	34,449	37.6%
Phải thu dài hạn	29,650	21,238	39.6%
Tài sản cố định	8,865	5,710	55.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	333	309	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8,411	7,043	19.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69,048	53,139	29.9%
Nợ ngắn hạn	36,187	30,417	19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,878	8,550	62.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,764	9,660	1.1%
Nợ dài hạn	32,861	22,721	44.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,224	10,310	67.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,633	14,898	4.9%
Vốn chủ sở hữu	15,633	14,898	4.9%
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	50,603	18,220	12,875	40,142	58,341
Giá vốn hàng bán	44,980	19,632	14,914	42,135	55,820
Lợi nhuận gộp	5,623	-1,412	-2,039	-1,993	2,521
Doanh thu HĐTC	780	970	4,033	2,246	2,955
Chi phí TC	1,025	419	806	2,483	2,242
Chi phí lãi vay	351	453	805	1,384	1,950
LN trong công ty LKLD	-91.8	-17.7	-42.3	0	0
Chi phí bán hàng	1,004	764	608	936	1,950
Chi phí QLDN	436	375	366	534	1,099
LN thuần từ HĐKD	3,848	-2,018	172	-3,701	184
Lợi nhuận khác	721	1,773	8.42	1,052	422
LN trước thuế	4,569	-244	180	-2,649	606
Lợi nhuận sau thuế	3,807	68.7	79.7	-2,262	231
LNST của CĐ cty mẹ	3,807	68.6	74.6	-2,262	231

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,027	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,101	1,143	-883	-1,118	-957
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,400	-369	6,393	3,480	8,412
Tiền đầu kỳ	7,165	5,364	2,926	1,868	1,858
Lưu chuyển tiền thuần	-1,728	-2,434	-1,041	-31.6	3,208
Ảnh hưởng tỷ giá	-73.1	-3.47	-17.2	21.6	-15.9
Tiền cuối kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051